

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Quản lý thể dục thể thao

Tiếng Anh: Sport Management

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản lý thể dục thể thao;

Mã số: 7810301

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Quản lý thể dục thể thao

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 4 năm

Vị trí việc làm: Sau khi tốt nghiệp cử nhân Quản lý TDTT, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí:

- Quản lý trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về lĩnh vực TDTT như: Thể thao thành tích cao, TDTT quần chúng; công trình và thiết bị thể thao; trung tâm, CLB thể thao; thể thao giải trí; du lịch thể thao; tổ chức sự kiện thể thao; nghiên cứu thị trường, đàm phán tài trợ thể thao.

- Giảng dạy trong các cơ sở giáo dục và đào tạo sau khi hoàn thành khoá học nghiệp vụ sư phạm.

- Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực TDTT trong viện nghiên cứu...

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể học thêm các ngành gần như GDTC, y sinh học thể dục thể thao, huấn luyện thể thao.

- Có thể học nghiệp vụ để cấp các chứng chỉ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm.

- Có thể tiếp tục học sau đại học các ngành giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao, y sinh học, giáo dục học và quản lý giáo dục.

Thời điểm ban hành: tháng 8/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý Thể dục thể thao có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để nghiên cứu, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Thể dục thể

thao tại các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhu cầu về nhân lực quản lý Thể dục thể thao; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để làm công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp
PO3	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên- xã hội để thực hiện công tác quản lý về TDDT
PO4	Có kỹ năng thực hành cơ bản đảm bảo thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý TDDT tại các cơ sở, tổ chức hoặc các cơ quan quản lý nhà nước
PO5	Có khả năng làm việc độc lập
PO6	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo
PO7	Có khả năng khởi nghiệp, năng lực ngoại ngữ và năng lực số
PO8	Có năng lực thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi nhờ các kỹ năng mềm và năng lực số, khai thác các mô hình AI.
PO9	Có khả năng học tập suốt đời đảm bảo sự phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề nghiệp.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với đặc thù nghề nghiệp
(3) Năng lực chung		
PLO3	Khởi nghiệp, tạo được việc làm cho bản thân và người khác.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, các cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được phương án huy động các nguồn lực để triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch và phương thức quản lý, quản trị đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân.	PI4.1. Diễn giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của quản lý TDDT và các kiến thức	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của quản lý thể dục thể thao

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	liên ngành vào công việc tổ chức và quản lý hoạt động thể dục thể thao.	PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề tổ chức và quản lý thể dục thể thao
PLO6	Thực hiện được các hoạt động quản lý về công tác TDDT	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch quản lý các hoạt động thể dục thể thao
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp quản lý khoa học vào quản lý thể dục thể thao
		PI6.3. Đánh giá được hiệu quả của hoạt động quản lý thể dục thể thao
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động quản lý TDDT	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện quản lý TDDT
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện hoạt động quản lý TDDT
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ, hỗ trợ để thực hiện những mục tiêu phát triển TDDT
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng với vị trí việc làm	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của vị trí việc làm
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động TDDT	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động TDDT
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được những đối tượng liên quan tham gia hoạt động TDDT
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	gặp của cuộc sống và công việc liên quan đến ...	PI10.2. Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ được đào tạo
PLO11	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động học tập, làm việc thuộc lĩnh vực quản lý thể dục thể thao; đảm bảo trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	PI11.1. Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, công cụ số và AI để phục vụ hoạt động tự học, nghiên cứu tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
		PI11.2. Áp dụng được các giải pháp công nghệ số, thuật toán và mô hình AI để giải quyết các bài toán thực tế và yêu cầu công việc chuyên môn.
		PI11.3. Tuân thủ đúng các nguyên tắc đạo đức, tính liêm chính học thuật và các quy định an toàn thông tin khi sử dụng công nghệ số và AI.
PLO12	Giải quyết được các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong hoạt động quản lý TDTT
		PI12.2. Ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào công tác TDTT và quản lý TDTT
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1	x									1
	PI1.2	x									1
	PI1.3	x									1
PLO2	PI2.1	x									1
	PI2.2	x									1
PLO3	PI3.1							x			1
	PI3.2							x			1
	PI3.3							x			1

PLO4	PI4.1			x							1
	PI4.2			x							1
PLO5	PI5.1		x								1
	PI5.2		x								1
PLO6	PI6.1				x						1
	PI6.2				x						1
	PI6.3				x						1
PLO7	PI7.1					x			x		2
	PI7.2					x			x		2
	PI7.3					x			x		2
PLO8	PI8.1									x	1
	PI8.2									x	1
PLO9	PI9.1						x				1
	PI9.2		x								1
PLO10	PI10.1							x			1
	PI10.2							x			1
PLO11	PI11.1							x	x		2
	PI11.2							x	x		2
	PI11.3	x							x		2
PLO12	PI12.1						x				1
	PI12.2		x								1
PLO13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng:		8	4	2	3	3	2	7	6	2	37

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học,	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và

công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.
--	---	---

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)															Tổng
		Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT 1	KT 2	KT 3	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5		
PLO1	PI1.1	x													x	2	
	PI1.2		x										x			2	
	PI1.3			x											x	2	
PLO2	PI2.1											x			x	2	
	PI2.2										x	x			x	3	
PLO3	PI3.1						x			x					x	3	
	PI3.2					x				x				x		3	
	PI3.3						x			x				x		3	
PLO4	PI4.1	x		x	x											3	
	PI4.2		x		x	x										3	
PLO5	PI5.1.	x			x	x	x		x	x	x	x				8	
	PI5.2.	x			x	x	x		x	x	x	x				8	
PLO6	PI6.1.						x		x		x					3	
	PI6.2.	x	x	x			x		x		x					6	
	PI6.3.					x						x				2	
PLO7	PI7.1.				x									x		2	
	PI7.2.				x	x								x	x	4	
	PI7.3.					x	x	x						x	x	5	
PLO8	PI8.1.											x				1	
	PI8.2.		x				x				x	x	x			5	
PLO9	PI9.1.						x		x			x			x	4	
	PI9.2.						x							x	x	3	
PLO10	PI10.1							x								1	
	PI10.2	x						x								2	
PLO11	PI11.1								x		x					2	
	PI11.2			x		x			x							3	
	PI11.3								x			x			x	3	
PLO12	PI12.1	x				x										2	
	PI12.2						x	x	x	x	x		x			6	
PLO13	PI13.1															0	
	PI13.2	x													x	2	
Tổng		8	4	4	6	9	11	4	9	6	8	9	3	6	11	98	

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	70	106/135
	III.1. Cơ sở ngành/liên ngành	18	32/48
	III.2. Chuyên ngành	26	35/38
	III.3. Nghiệp vụ	26	32/35
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		7/14
TỔNG:		85	130/166

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn Toán, Sinh học, Ngữ văn, ngoại ngữ và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm

năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction):** Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực (Active Learning):** Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning):** Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp (Blended Learning):** Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược (Flipped classroom):** Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác:** Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI-Integrated Learning):** Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết

trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	18			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1) POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất								
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
8	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
9	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
10	Quân sự chung	DEF103		14	16				
11	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
12	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
13	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101

14	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1. 2	Tiếng Trung Quốc		7						
15	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
17	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
18	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH		32						
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành								
III.1 .1	Khối kiến thức bắt buộc		18						
19	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	MAN301	2	12		48		40	
20	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	MAN302	2	12		48		40	
21	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	MAN303	2	12		48		40	
22	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	MAN304	2	12		48		40	
23	Bơi và phương pháp giảng dạy	MAN317	2	12		48		40	
24	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	MAN305	2	12		48		40	
25	Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy	MAN306	2	12		48		40	
26	Quần vợt và phương pháp giảng dạy	MAN307	2	12		48		40	
27	Võ và phương pháp giảng dạy	MAN308	2	12		48		40	
III.1 .2	Kiến thức tự chọn: chọn 4/9 môn		8						
28	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	MAN309	2	12		48		40	
29	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	MAN310	2	12		48		40	
30	Điền kinh và phương pháp giảng dạy	MAN311	2	12		48		40	
31	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	MAN312	2	12		48		40	
32	Golf và phương pháp giảng dạy	MAN313	2	12		48		40	
33	Thể dục và phương pháp giảng dạy	MAN314	2	12		48		40	
34	Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy	MAN315	2	12		48		40	
35	Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy	MAN316	2	12		48		40	

36	Pickleball và phương pháp giảng dạy	MAN322	2	12		48		40	
III.1.3	Kiến thức tự chọn 2: chọn 2/4 môn		6						
37	Giải phẫu Thể dục thể thao	MAN318	3	30	15	15		90	
38	Lịch sử TDTT	MAN319	3	30	15	15		90	
39	Sinh lí Thể dục thể thao	MAN320	3	30	15	15		90	
40	Vệ sinh - dinh dưỡng Thể dục thể thao	MAN321	3	30	15	15		90	
III.2	Chuyên ngành		35						
III.2.1	Bắt buộc		26						
41	Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước Việt Nam	MAN401	3	30	30			90	
42	Kinh tế học Thể dục thể thao	MAN402	4	45	30			12 5	
43	Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất	MAN403	3	30	30			90	
44	Nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	MAN404	3	30	30			90	
45	Pháp lí Thể dục thể thao	MAN405	3	30	30			90	(1)MAN 401
46	Quản lý hành chính - văn phòng	MAN406	3	30	15	15		90	
47	Quản lý Thể dục thể thao	MAN407	4	45	30			12 5	(1)MAN 405
48	Tâm lí học quản lý	MAN408	3	45	15	15		12 5	
III.2.2	Tự chọn		9						
	<i>Tự chọn chuyên ngành: Chọn 3 trong 4 học phần sau</i>								
49	Đo lường trong Thể thao	MAN409	3	30	30			90	
50	Giáo dục học Thể dục thể thao	MAN410	3	30	30			90	
51	Hồi phục Thể thao	MAN411	3	30	15	15		90	
52	Y học Thể dục thể thao	MAN412	3	30	30			90	
III.3	Nghệp vụ		32						
III.3.1	Bắt buộc		26						
53	Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT	MAN501	3	30		30		90	
54	Marketing thể thao	MAN502	3	30	30			90	
55	Nghệp vụ thư ký - văn phòng	MAN503	3	30	15	15		90	(1)MAN 406
56	Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao	MAN504	3	30		30		90	
57	Quản lý Thể thao giải trí	MAN505	3	30	30			90	
58	Quản lý thiết bị, công trình Thể dục thể thao	MAN506	3	30	30			90	
59	Thực tập chuyên ngành 1	MAN510	3					150	

60	Thực tập chuyên ngành 2	MAN511	5					250	
III.3.2	Tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần sau)		6						
61	Tâm lý học Thể dục thể thao	MAN507	3	30	30			90	
62	Báo chí và truyền thông thể thao	MAN508	3	30	15	15		90	
63	Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT	MAN509	3	30		30		90	
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	MAN601	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
64	Toán kinh tế TDTT	MAN602	3	30	30			90	
65	Xã hội học Thể dục thể thao	MAN603	4	45	30			125	
TỔNG CỘNG:			130						

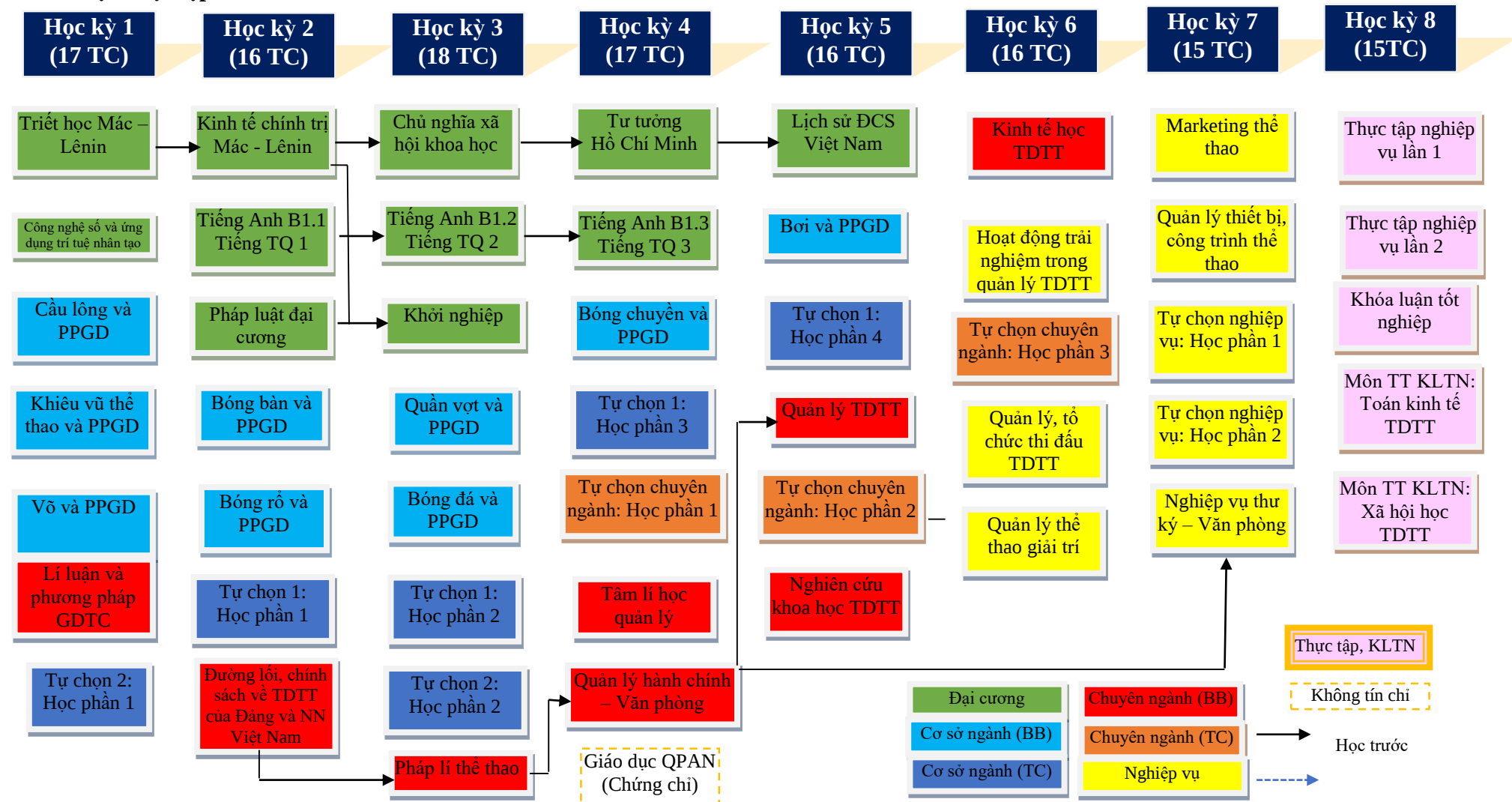
8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																															
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO 5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO13		
	P1.1	P1.2	P1.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2	
POL111	R	R	R						R	R																						
POL112	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
POL113	R	R	R						R	R																						
POL114	R	R	R						R	R																						
POL115	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
LAW101	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
ENT101						R, A	R, A	R, A																								
DEF101																																R
DEF102																																R
DEF103																																R
DEF104																																M
ENG101																							R	R								
ENG102																							R	R								
ENG103																							R, A	R, A								
CHI101																							R	R								
CHI102																							R	R								
CHI103																							R, A	R, A								
INF102												I														R	R	R				
MAN301													R	R	R										R	R						
MAN302													R	R	R										R	R						
MAN303													R	R	R										R	R		I	I			
MAN304													R	R	R										R	R						
MAN305													R	R	R										R	R						
MAN306			I										R	R	R										R	R						
MAN307													R	R	R										R	R						
MAN308													R	R	R										R	R						
MAN309													R	R	R										R	R						
MAN310													R	R	R										R	R						

Học phần	Chuẩn đầu ra																															
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO13		
	PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3	PI12.1	PI12.2	PI13.1	PI13.2	
MAN311																									R	R						
MAN312													R	R	R										R	R						
MAN313													R	R	R										R	R						
MAN314													R	R	R										R	R						
MAN315													R	R	R										R	R						
MAN316													R	R	R										R	R						
MAN317													R, A	R, A	R, A										R	R						
MAN322													R	R	R										R	R						
MAN318													R	R	R										R	R						
MAN319													R	R	R										R	R						
MAN320													R	R	R										R	R						
MAN321													R	R	R										R	R						
MAN401											R	R	R, A	R	R										R	R						
MAN402											R	R													R	R		R	R			
MAN403											R	R													R	R						
MAN404											R	R													R	R		R, A	R, A			
MAN405											R, A	R													R	R						
MAN406											R	R									R	R			R	R						
MAN407											R, A	R, A									R, A	R, A			R	R						
MAN408											R	R, A													R	R		R	R			
MAN409													R	R	R										R	R						
MAN410													R	R	R										R	R						
MAN411													R	R	R										R	R						
MAN412													R	R	R										R	R						
MAN501											R	R													R	R						
MAN502											R	R													R	R						
MAN503											R	R													R	R						

Học phần	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12		PLO13	
	P1.1	P1.2	P1.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2
MAN504											R	R	R	R	R						R	R			R	R		R	R		
MAN505											R	R									R	R			R	R		R	R		
MAN506											R	R									R	R			R	R		R	R		
MAN510	M	M	M	M	M								R	R	R	R, A	R	R	R		R, A	R, A			R	R					
MAN511	M	M	M	M	M								R	R, A	R, A	R	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A			R	R					
MAN507													R	R	R	R	R	R							R	R					
MAN508													R	R	R	R	R	R							R, A	R, A					
MAN509													R	R	R	R	R	R							R	R					
MAN601											R	R	R	R	R										R	R					
MAN602											R	R	R	R	R										R	R					
MAN603											R	R	R	R	R										R	R					

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lí luận cho các học phần khác như:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lí tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lí luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lí luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lí luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lí trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.9. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.10. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.11. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.12. Tiếng Anh B1.1

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.13. Tiếng Anh B1.2

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.14. Tiếng Anh B1.3

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi –ed và đuôi –ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.15. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.16. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.17. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các

câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.18. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.19. Bóng bàn và phương pháp giảng dạy

Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Bóng bàn; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.20. Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy

Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu; kỹ năng thực hiện cơ bản các kỹ thuật bóng chuyền. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức quản lý công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn bóng chuyền.

Học phần Bóng chuyền và phương pháp giảng có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.21. Bóng đá và phương pháp giảng dạy

Bóng đá và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo ngành QLTTDTT. Thông qua học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về lịch sử môn học, kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu, năng lực quản lý TDTT và xây dựng kế hoạch dạy học

Học phần Bóng đá và phương pháp giảng dạy gồm 2 tín chỉ và được chia làm 2 phần: Lí thuyết gồm 6 chương, thực hành gồm 3 phần. Học phần Bóng đá có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC.

10.22. Bóng rổ và phương pháp giảng dạy

Bóng rổ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, tác dụng, phương pháp giảng dạy; các kỹ chiến thuật cơ bản, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài trong môn bóng rổ. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức quản lý công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn bóng rổ.

Học phần Bóng rổ và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.23. Bơi và phương pháp giảng dạy

Bơi và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, tác dụng, đặc tính lực học của môi trường nước, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu; kỹ năng thực hiện cơ bản các kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, kỹ năng phòng tránh tai nạn đuối nước. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn bơi.

Học phần Bơi và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.24. Cầu lông và phương pháp giảng dạy

Cầu lông và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, kỹ - chiến thuật của môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn cầu lông.

Học phần Cầu lông và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.25. Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy

Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, phân loại, phương pháp giảng dạy, phương pháp biên soạn kế hoạch giảng dạy, phương pháp biên soạn bài khiêu vũ, tổ chức thi đấu khiêu vũ; kỹ năng về các điệu nhảy Bachata, Rumba, Chachacha. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn khiêu vũ thể thao.

Học phần Khiêu vũ thể thao và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.26. Quần vợt và phương pháp giảng dạy

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Quần vợt; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.27. Võ và phương pháp giảng dạy

Võ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức và kỹ năng về lịch sử, các giá trị, ý nghĩa môn học, các nguyên tắc tập luyện và tự tập luyện cơ bản, hệ thống kỹ - chiến thuật cơ bản của môn võ Taekwondo. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá cơ bản và kiểm tra theo hướng phát triển năng lực.

Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC

10.28. Bóng ném và phương pháp giảng dạy

Bóng ném và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp cho người học những kiến thức lí thuyết cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, phân loại, phương pháp giảng dạy... và kiến thức thực hành về các kĩ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng ném. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên khả năng thực hiện thuần thục các kĩ năng giảng dạy, tổ chức thi đấu, kiểm tra đánh giá các kĩ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném.

Học phần Bóng ném và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.29. Cờ vua và phương pháp giảng dạy

Cờ vua và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức cơ bản về môn Cờ vua; luật Cờ vua; các giai đoạn của ván đấu: Khai cuộc, trung cuộc, tàn cuộc; Phương pháp tính toán trong Cờ vua, cờ thế; hình thức giảng dạy trong Cờ vua. Trang bị cho người học những kỹ năng về: Giải bài tập; Giai đoạn khai cuộc; Bài tập chiến thuật, chiến lược trong giai đoạn trung cuộc;

Kỹ năng chơi tàn cuộc. Xây dựng được kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá môn Cờ vua theo hướng phát triển năng lực. Hình thành năng lực giải bài tập chiếu hết sau 1 nước đi, sau 2 nước đi cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy; Xây dựng kế hoạch giáo dục và kiểm tra, đánh giá.

Học phần Cờ vua và phương pháp giảng có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.30. Điền kinh và phương pháp giảng dạy

Học phần điền kinh và phương pháp giảng dạy trang bị những hiểu biết về lịch sử, nguyên lí kỹ thuật các môn điền kinh; Vận dụng được kỹ thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức tập luyện, thi đấu chạy trung bình, chạy 100m, nhảy cao úp bụng, nhảy xa ưỡn thân vào trong thực tiễn; Biết cách xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá chạy trung bình, chạy 100m, nhảy cao úp bụng, nhảy xa ưỡn thân; Học phần điền kinh và phương pháp giảng dạy có liên quan đến học phần Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất, Tâm lí học thể dục thể thao.

10.31. Đá cầu và phương pháp giảng dạy

Đá cầu và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên: Kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về lịch sử môn học, kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực quản lý hoạt động TDTT, tổ chức điều hành công tác thi đấu và năng lực giảng dạy môn Đá cầu.

Học phần Đá cầu và phương pháp giảng có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.32. Golf và phương pháp giảng dạy

Học phần Golf và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Golf; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Golf và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.33. Thể dục và phương pháp giảng dạy

Thể dục và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn của khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên kiến thức lí luận trong môn thể dục gồm: Thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn và kỹ năng điều hành; phương pháp giảng dạy, biên soạn và tổ chức tập luyện trong Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn; biên soạn giáo án giảng dạy và xây dựng kế hoạch giảng dạy. Qua đó hình thành năng lực chỉ huy đội

hình trong hoạt động tập thể, năng lực giảng dạy và biên soạn bài thể dục cơ bản – thể dục đồng diễn; năng lực biên soạn giáo án và xây dựng kế hoạch giảng dạy, tập luyện.

Học phần Thể dục và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.34. Thể dục aerobic và phương pháp giảng dạy

Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên; Kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, tác dụng, phương pháp giảng dạy, phương pháp biên soạn kế hoạch giảng dạy, phương pháp biên soạn bài Thể dục Aerobic, kiểm tra đánh giá; kỹ năng về tư thế cơ bản của bàn tay, các bước chân cơ bản, các bài Thể dục Aerobic quy định cấp 1,2,3. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực thực hiện các bài Thể dục Aerobic quy định cũng như các năng lực khác như: Giảng dạy, biên soạn kế hoạch giáo dục, biên soạn bài Aerobic, tổ chức thi đấu và trọng tài, kiểm tra đánh giá của môn học.

Học phần Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Thể dục và phương pháp giảng dạy, Lí luận và phương pháp GDTC.

10.35. Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy

Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy trang bị cho sinh viên kiến thức lí luận: khái niệm, ý nghĩa và phân loại thể dục thể hình; cấu trúc và phương pháp giảng dạy một buổi tập luyện thể hình; phát triển các tố chất thể lực; biên soạn và xây dựng kế hoạch tập luyện Thể dục thể hình; Phương pháp tổ chức, trọng tài môn thể dục thể hình.

Học phần Thể dục thể hình và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.36. Pickleball và phương pháp giảng dạy

Học phần Pickleball và phương pháp giảng dạy là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành quản lý TDTT, cung cấp những kiến thức cơ bản về: lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch luyện tập. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Pickleball; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Pickleball và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, học phần quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao.

10.37. Giải phẫu Thể dục thể thao

Học phần Giải phẫu người là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý TDTT nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về cấu trúc, hình thái, chức năng, cấu tạo của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người; giúp người học hình thành kỹ năng sử dụng đúng thuật ngữ để mô tả, phân tích trong

quá trình quản lý TDTT cũng như dạy học GDTC. Thông qua đó hình thành năng lực sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, phân biệt sự khác nhau về cấu trúc, chức năng cơ bản giữa hai hệ cơ quan trong cơ thể.

Học phần Giải phẫu người có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: sinh lý người – Sinh lý TDTT, Y học TDTT, Tâm lý TDTT, Lý luận và Phương pháp GDTC, ... cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.38. Lịch sử Thể dục thể thao

Học phần Lịch sử Thể dục thể thao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học nguồn gốc và lịch sử phát triển của Thể dục thể thao, hình thành ở họ thế giới quan khoa học, nhìn nhận khách quan các sự kiện, hiện tượng của thể dục thể thao trong sự vận động, phát triển và đổi mới.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần khác trong chương trình.

10.39. Sinh lý Thể dục thể thao

Sinh lý TDTT là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Quản lý TDTT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chức năng sinh lý, quy luật hoạt động của các cơ quan trong cơ thể người tập luyện TDTT, giúp người học có kỹ năng phân loại các bài tập thể thao, phân biệt được các đặc tính sinh lý của từng bài tập qua đó hình thành năng lực đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động TDTT lên cơ thể người tập.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Giải phẫu thể dục thể thao, Vệ sinh dinh dưỡng TDTT, Y học TDTT, Tâm lý TDTT, cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.40. Vệ sinh-Dinh dưỡng Thể dục thể thao

Vệ sinh-dinh dưỡng thể dục thể thao là môn học ứng dụng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành đào tạo Quản lý TDTT, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về vệ sinh-dinh dưỡng như vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường... và nhu cầu năng lượng, vai trò dinh dưỡng cho người học...; qua đó, giúp người học có kỹ năng thực hiện công tác vệ sinh trong tập luyện TDTT và hình thành năng lực lập kế hoạch theo dõi các chỉ số vệ sinh trong tập luyện, đảm bảo nguyên tắc vệ sinh-dinh dưỡng, xác định được các chất dinh dưỡng cần thiết cung cấp cho cơ thể người tập....

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Giải phẫu người, sinh lý TDTT, Y học TDTT, Tâm lý TDTT, cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.41. Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của đảng và Nhà nước Việt Nam

Đường lối, chính sách về Thể dục thể thao của Đảng và Nhà nước Việt Nam là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức về chủ trương của Đảng về công tác Thể dục thể thao qua các thời kỳ, chính sách về thể dục thể thao của Nhà nước Việt Nam như: Chiến lược phát triển TDTT; Quy định

về chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao; các Văn bản về chế độ đối với cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, vận động viên; các Văn bản có liên quan tới công tác thể dục thể thao. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên hiểu biết về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về công tác TDTT và kỹ năng phân tích chiến lược phát triển TDTT cũng như kỹ năng xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển TDTT.

Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Pháp lí TDTT.

10.42. Kinh tế học Thể dục thể thao

Kinh tế học Thể dục thể thao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản như mối quan hệ có tính quy luật giữa kinh tế và thể dục thể thao, vai trò của sự nghiệp thể dục thể thao trong sự phát triển kinh tế, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế TDTT trong hoạt động kinh tế như cung cầu, thị trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp, mối quan hệ giữa thể dục thể thao và kinh tế, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Qua môn học, sinh viên có được những cơ sở lí luận cơ bản khoa học kinh tế TDTT, từ đó hình thành niềm tin, tình cảm nghề nghiệp cho tương lai.

10.43. Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất

Học phần này cung cấp hệ thống tri thức về: Những vấn đề chung về GDTC, phương tiện GDTC, nguyên tắc GDTC, phương pháp GDTC, đặc điểm dạy học động tác và giáo dục các tố chất thể lực. Thông qua học phần, người học được hình thành năng lực dạy học, quản lý các hoạt động GDTC và thể thao hiệu quả.

Học phần phương pháp GDTC có mối quan hệ trực tiếp với học phần các môn thể thao trong khối kiến thức cơ sở ngành.

10.44. Nghiên cứu khoa học thể dục thể thao

Nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức đặc điểm phân loại khoa học và nghiên cứu khoa học, quá trình nghiên cứu đề tài khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đồng thời trang bị cho người học kỹ năng xác định hướng nghiên cứu, tên đề tài nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Qua đó hình thành năng lực sử dụng phương pháp nghiên cứu vào thực tiễn nghiên cứu và học tập. Học phần này có quan hệ đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.45. Pháp lí Thể dục thể thao

Pháp lí Thể dục thể thao là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về những quy định chung về luật TDTT; cơ cấu nền TDTT; quyền, nghĩa vụ cá nhân tập thể của các loại hình TDTT và các quy định về hợp tác về TDTT; quy định về khen thưởng cũng như xử lí vi phạm trong TDTT. Thông qua đó sinh

viên vận dụng kiến thức trên vào tình huống học tập và thực tiễn hoạt động chuyên môn sau khi ra trường. Học phần có quan hệ trực tiếp với học phần đường lối TDTT của Đảng Cộng sản Việt Nam và các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

10.46. Quản lý hành chính - văn phòng

Quản lý hành chính – Văn phòng là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho người học hệ thống kiến thức tổng quan về công tác văn phòng các cấp như: Khái niệm, vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ, bộ máy tổ chức, đặc điểm, nguyên tắc hoạt động của văn phòng, phương thức điều hành công tác văn phòng thông qua đó hình thành kỹ năng nghiệp vụ giải quyết công việc hành chính. Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Nghiệp vụ thư ký - văn phòng.

10.47. Quản lý Thể dục thể thao

Học phần Quản lý Thể dục thể thao trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận cơ bản nhất về khoa học quản lý, nguyên tắc, phương pháp quản lý ...giúp cho người học nắm bắt và vận dụng vào thực tiễn để đáp ứng yêu cầu sự phát triển của lĩnh vực thể dục thể thao.

Nội dung môn học có mối quan hệ trực tiếp với học phần Pháp lý Thể dục thể thao và có quan hệ gián tiếp đối với các môn cơ sở ngành.

10.48. Tâm lý học quản lý

Môn học Tâm lý quản lý là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành, học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý quản lý, khái quát chung về hoạt động quản lý và tâm lý học quản lý, phẩm chất và năng lực cần thiết của người quản lý. Uy tín của người quản lý, phong cách quản lý. Công tác quản lý cá nhân và tâm lý học trong công tác quản lý tập thể. Vận dụng được những vấn đề lý luận chung về giao tiếp. Giao tiếp trong hoạt động quản lý.

10.49. Đo lường trong Thể thao

Đo lường trong thể thao là học phần tự chọn của khối kiến thức chuyên ngành, Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đo lường và đo lường thể thao, cơ sở lý luận của Test, lý thuyết đánh giá. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các phương pháp Test, đánh giá vào trong học tập và trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực thể dục thể thao.

10.50. Giáo dục học Thể dục thể thao

Giáo dục học TDTT là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu giáo dục học TDTT, thể dục thể thao với sự phát triển nhân cách, lý luận dạy học thể dục thể thao và lý luận giáo dục đạo đức TDTT. Hình thành kỹ năng phân tích cơ sở tâm lý của giảng dạy động tác và huấn luyện thể thao. Vận dụng các kiến thức giáo dục học TDTT trong tập luyện và thi đấu TDTT.

10.51. Hồi phục Thể dục thể thao

Hồi phục Thể dục thể thao là môn học thực hành, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng ứng dụng các phương pháp hồi phục vào thực tiễn hoạt động tập luyện TDTT, góp phần nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khỏe cho người tập, giúp hỗ trợ quá trình điều trị một số bệnh lý. Ngoài ra, học phần còn hình thành năng lực đề phòng chấn thương, nâng cao sức khỏe cho bản thân nói riêng và cho những người tham gia tập luyện TDTT nói chung; học phần cũng cung cấp những căn cứ lí luận khoa học thực tiễn trong nghiên cứu khoa học, phục vụ cho quá trình quản lý vận động viên thuận lợi hơn.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Giải phẫu TDTT, sinh lí TDTT, Y học TDTT, Tâm lí TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC, ... cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.52. Y học Thể dục thể thao

Y học thể dục thể thao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân quản lý TDTT nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng về lĩnh vực y học TDTT, cụ thể như: Nguyên nhân, triệu chứng của các chấn thương và trạng thái bệnh lý, hay các phương pháp kiểm tra y học từ sự phạm đến tự kiểm tra; giúp người học hình thành kỹ năng xử trí ban đầu một số chấn thương, và kỹ năng hồi phục sức khỏe sau tập luyện TDTT. Thông qua đó hình thành năng lực xử trí, đánh giá ảnh hưởng hoạt động TDTT lên cơ thể người tập bằng các phương pháp kiểm tra y học và ứng dụng các test kiểm tra y học vào thực tiễn và nghiên cứu khoa học.

Học phần Giải phẫu người có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Sinh lí người – Sinh lí TDTT, Tâm lí TDTT, Lí luận và Phương pháp GDTC, ... cũng như các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.53. Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT

Hoạt động trải nghiệm trong quản lý TDTT là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng xây dựng, tổ chức và phát triển các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong quản lý TDTT. Thông qua các hoạt động trải nghiệm, người học sẽ tự tin, mạnh dạn và có thêm nhiều kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ trong học tập và công tác quản lý TDTT; góp phần hình thành năng lực quản lý cần thiết để phát triển bản thân, phát triển nghề nghiệp, tăng khả năng thích nghi với sự thay đổi của xã hội.

Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Marketing TDTT.

10.54. Marketing thể thao

Marketing TDTT là học phần bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho người học cơ sở lí luận cơ bản của Marketing nói chung và Marketing TDTT nói riêng như nhu cầu TDTT, hành vi người tiêu dùng TDTT, các loại thị trường TDTT, các

phương pháp phân tích sản phẩm TDTT, định giá sản phẩm TDTT, xúc tiến - quảng bá, định giá và tiêu thụ sản phẩm TDTT...

Từ đó, giúp hình thành kỹ năng: Phân tích cơ hội thị trường; Quảng bá, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm TDTT; Phân tích sản phẩm, định giá sản phẩm; Phân tích tâm lý người tiêu dùng; Quảng cáo - tiêu thụ sản phẩm TDTT, tăng giá trị kinh tế cho TDTT.

10.55. Nghiệp vụ thư kí - văn phòng

Nghệp vụ thư kí văn phòng là học phần bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho sinh viên những kiến thức lí luận về thư kí văn phòng như: Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ, vị trí của người thư kí văn phòng; những năng lực và phẩm chất cần thiết đối với thư kí văn phòng; kiến thức cơ bản về một số nghiệp vụ của người thư kí văn phòng là thu thập và cung cấp thông tin cho lãnh đạo, tiếp khách, đãi khách, tổ chức hội họp, tổ chức chuyên đi công tác. Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Quản lý hành chính - văn phòng.

10.56. Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao

Học phần Quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ trong nhóm học phần giáo dục chuyên ngành. Môn học trang bị cho người học hệ thống kiến thức về công tác quản lý, tổ chức thi đấu Thể dục thể thao ở các quy mô khác nhau.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo.

10.57. Quản lý Thể thao giải trí

Quản lý thể thao giải trí là một môn học thuộc khối kiến thức nghiệp vụ. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản về quản lý thể thao giải trí, các phương pháp tổ chức, hướng dẫn tổ chức tập luyện các môn TDTT giải trí trong xã hội; từ đó giúp phát triển phong trào tập luyện và thi đấu thể thao trong quần chúng nhân dân, thỏa mãn những nhu cầu hưởng thụ giá trị vật chất và tinh thần của con người trong xã hội.

10.58. Quản lý thiết bị, công trình Thể dục Thể thao

Môn Quản lý thiết bị, công trình Thể dục Thể thao là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thực tế nhất về công tác quản lý các cơ sở, thiết bị Thể dục Thể thao gồm: Hệ thống công trình Thể thao (cơ sở vật chất, sân bãi, nhà tập, công trình Thể thao), các yếu tố nhu cầu, khả năng đáp ứng, tổ chức, thiết kế và quản lý dịch vụ Thể dục Thể thao, kết hợp thiết kế, vận dụng có hiệu quả trong các công tác tổ chức học, tập luyện và thi đấu thể thao.

Học phần này có quan hệ trực tiếp đến học phần Pháp lí Thể dục Thể thao, Quản lý Thể dục Thể thao, Đường lối Thể dục Thể thao của Đảng Cộng sản Việt Nam.

10.59. Thực tập nghiệp vụ lần 1

Là nội dung bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hoạt động TDTT và quản lý TDTT tại các địa phương, thông qua đó sinh viên áp dụng được những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tiễn quản lý TDTT. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.60. Thực tập nghiệp vụ lần 2

Là nội dung bắt buộc của khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo, trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức và tổ chức hoạt động thể thao tại các địa phương. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.61. Tâm lí Thể dục thể thao

Môn học Tâm lí TDTT là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành, học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lí TDTT, đặc biệt là những quy luật cơ bản của sự phát triển tâm lí của người tập trong những điều kiện hoạt động TDTT. Cung cấp cơ sở khoa học cho các phương pháp tuyển chọn, giảng dạy và huấn luyện nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng của người tập. Thông qua môn học này hình thành cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức tâm lí TDTT vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện.

10.62. Báo chí và truyền thông thể thao

Quản lý hành chính – Văn phòng là học tự chọn của khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức lí luận chung về Báo chí, báo chí truyền thông, về phương pháp viết bài; hình thành kỹ năng thực hiện các dạng bài tập, vận dụng lí luận – phương pháp vào thực tiễn hướng dẫn công tác Báo chí truyền thông, hình thành niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.

10.63. Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT

Trong học phần "Ứng dụng CNTT trong quản lý TDTT", sinh viên sẽ được trau dồi kiến thức cơ bản về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao. Nội dung bao gồm sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý sân vận động, quản lý đội ngũ thông qua hệ thống thông tin, lập lịch trình cho các hoạt động thể thao, quản lý tài chính và thông tin liên quan đến thể thao, cũng như cập nhật với các xu hướng mới nhất trong công nghệ thông tin và quản lý TDTT. Môn học này không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu và ứng dụng linh hoạt các kiến thức vào thực tiễn mà còn tạo ra mối liên hệ mật thiết với các môn học chuyên ngành khác trong chương trình giáo dục thể chất, cũng như tạo ra sự kết nối với các ngành liên quan.

10.64. Khóa luận tốt nghiệp

Là học phần được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, thể hiện kết quả vận dụng kiến thức trong chương trình đào tạo để nghiên cứu giải quyết một vấn đề khoa học trong TDTT và trong quản lý TDTT. Qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và tư duy khoa học. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.65. Toán kinh tế trong Thể dục thể thao

Toán kinh tế TDTT là học phần bắt buộc của khối kiến thức thể khóa luận tốt nghiệp. Học phần trang bị cho người học một số mô hình toán học cơ bản của toán kinh tế như mô hình quy hoạch tuyến tính, mô hình vận tải, mô hình mạng lưới ... Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng để giải quyết một số bài toán kinh tế trong quản lý thể dục, thể thao góp phần hình thành năng lực quản lý cũng như đánh giá hiệu quả kinh tế trong thể dục thể thao.

10.66. Xã hội học Thể dục thể thao

Xã hội học Thể dục thể thao là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, trang bị cho người học kiến thức cơ sở lý luận về xã hội học TDTT, đặc điểm thể dục thể thao và xã hội, cấu trúc xã hội của thể dục thể thao, xã hội hoá thể dục thể thao. Qua đó hình thành kiến thức cho người học trong công tác: Quản lý; Phát triển phong trào; Giảng dạy và huấn luyện thể thao nhằm phát triển phong trào TDTT của đất nước.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phân theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
- + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
- + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
- + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
- + Dưới 1,00: Kém.

- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
- + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
- + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;

+ Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;

+ Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học

tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Tuấn Anh

Nguyễn Quang Huy